

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

☆☆☆



**LienVietPostBank**  
NGÂN HÀNG BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**NGÂN HÀNG BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT**  
**QUÝ II NĂM 2022**

NGÂN  
HÀNG  
THƯƠNG  
MẠI CỔ  
PHẦN  
BƯU ĐIỆN  
LIÊN VIỆT

Digitally signed by NGÂN  
HÀNG THƯƠNG MẠI  
CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN  
LIÊN VIỆT  
DN: C=VN, S=HÀ NỘI,  
L=TP. HÀ NỘI,  
CN=NGÂN HÀNG  
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT,  
OID.0.9.2342.19200300.1  
00.1.1=MST:6300048638  
Reason: I am the author  
of this document  
Location:  
Date: 2022-07-20 17:09:  
17  
Foxit PhantomPDF  
Version: 9.1.0

Hà Nội, tháng 07 năm 2022

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: triệu VND

| STT                    | CHỈ TIÊU                                                      | Thuyết minh | 30/06/2022         | 31/12/2021         |
|------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>A</b>               | <b>TÀI SẢN</b>                                                |             | <b>300.919.233</b> | <b>289.193.879</b> |
| I                      | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    |             | 2.016.854          | 2.751.278          |
| II                     | Tiền gửi tại NHNN                                             |             | 4.834.479          | 9.867.646          |
| III                    | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                             |             | 19.220.966         | 22.438.493         |
| I                      | Tiền gửi tại các TCTD khác                                    |             | 18.868.236         | 21.287.760         |
| 2                      | Cho vay các TCTD khác                                         |             | 358.198            | 1.150.733          |
| 3                      | Dự phòng rủi ro                                               |             | (5.468)            | -                  |
| IV                     | Chứng khoán kinh doanh                                        | 4           | 237.085            | 232.521            |
| I                      | Chứng khoán kinh doanh                                        |             | 237.085            | 232.521            |
| 2                      | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                        |             | -                  | -                  |
| V                      | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 5           | -                  | 84.831             |
| VI                     | Cho vay khách hàng                                            | 6           | 223.055.011        | 205.783.434        |
| I                      | Cho vay khách hàng                                            |             | 226.914.895        | 208.954.136        |
| 2                      | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                            |             | (3.859.884)        | (3.170.702)        |
| VII                    | Hoạt động mua nợ                                              | 7           | 1.558.333          | -                  |
| I                      | Mua nợ                                                        |             | 1.570.109          | -                  |
| 2                      | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                              |             | (11.776)           | -                  |
| VII                    | Chứng khoán đầu tư                                            | 8           | 42.102.592         | 38.689.486         |
| I                      | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                            |             | 42.102.592         | 38.706.806         |
| 2                      | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                       |             | -                  | -                  |
| 3                      | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                            |             | -                  | (17.320)           |
| VIII                   | Góp vốn, đầu tư dài hạn                                       | 9           | 315.931            | 315.931            |
| I                      | Đầu tư vào công ty con                                        |             | -                  | -                  |
| 2                      | Vốn góp liên doanh                                            |             | -                  | -                  |
| 3                      | Đầu tư vào công ty liên kết                                   |             | -                  | -                  |
| 4                      | Đầu tư dài hạn khác                                           |             | 315.931            | 315.931            |
| 5                      | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                              |             | -                  | -                  |
| IX                     | Tài sản cố định                                               |             | 1.623.875          | 1.584.457          |
| I                      | Tài sản cố định hữu hình                                      |             | 1.138.576          | 1.092.819          |
| a                      | Nguyên giá TSCĐ                                               |             | 2.679.260          | 2.530.702          |
| b                      | Hao mòn TSCĐ                                                  |             | (1.540.684)        | (1.437.883)        |
| 2                      | Tài sản cố định vô hình                                       |             | 485.299            | 491.638            |
| a                      | Nguyên giá TSCĐ                                               |             | 657.084            | 672.549            |
| b                      | Hao mòn TSCĐ                                                  |             | (171.785)          | (180.911)          |
| XI                     | Tài sản có khác                                               |             | 5.954.107          | 7.445.802          |
| I                      | Các khoản phải thu                                            |             | 1.444.292          | 1.248.734          |
| 2                      | Các khoản lãi, phí phải thu                                   |             | 3.881.837          | 5.383.067          |
| 3                      | Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                    |             | -                  | -                  |
| 4                      | Tài sản có khác                                               |             | 632.897            | 818.920            |
|                        | Trong đó: Lợi thế thương mại                                  |             | -                  | -                  |
| 5                      | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác    |             | (4.919)            | (4.919)            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b> |                                                               |             | <b>300.919.233</b> | <b>289.193.879</b> |

N.6  
THU  
L  
HOA

Handwritten mark

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: triệu VND

| STT      | CHỈ TIÊU                                                           | Thuyết minh | 30/06/2022         | 31/12/2021         |
|----------|--------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>B</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               |             | <b>300.919.233</b> | <b>289.193.879</b> |
| I        | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                     | 10          | 144.909            | 1.702.874          |
| 1        | Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN                                    |             | 142.441            | 1.702.874          |
| 2        | Giao dịch bán và mua lại Trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước |             | 2.468              | -                  |
| II       | Tiền gửi và vay các TCTD                                           | 11          | 45.619.392         | 46.281.380         |
| 1        | Tiền gửi của các TCTD khác                                         |             | 35.140.008         | 36.848.831         |
| 2        | Vay các TCTD khác                                                  |             | 10.479.384         | 9.432.549          |
| III      | Tiền gửi của khách hàng                                            | 12          | 185.787.552        | 180.276.346        |
| IV       | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác     | 5           | 74.191             | -                  |
| V        | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro              |             | -                  | -                  |
| VI       | Phát hành giấy tờ có giá                                           | 13          | 38.849.693         | 36.737.629         |
| VII      | Các khoản nợ khác                                                  | 14          | 10.693.124         | 7.393.773          |
| 1        | Các khoản lãi, phí phải trả                                        |             | 5.245.692          | 5.696.602          |
| 2        | Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                        |             | -                  | -                  |
| 3        | Các khoản phải trả và công nợ khác                                 |             | 5.447.432          | 1.697.171          |
| 4        | Dự phòng rủi ro khác                                               |             | -                  | -                  |
|          | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                            |             | <b>281.168.861</b> | <b>272.392.002</b> |
| VIII     | Vốn chủ sở hữu                                                     | 16          | 19.750.372         | 16.801.877         |
| 1        | Vốn của TCTD                                                       |             | 12.385.920         | 12.035.962         |
| a        | Vốn điều lệ                                                        |             | 12.385.863         | 12.035.905         |
| b        | Thặng dư vốn cổ phần                                               |             | 57                 | 57                 |
| c        | Vốn khác                                                           |             | -                  | -                  |
| 2        | Quỹ của TCTD                                                       |             | 2.183.660          | 2.183.660          |
| 3        | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                    |             | -                  | -                  |
| 4        | Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế                                |             | 5.180.792          | 2.582.255          |
| IX       | Lợi ích của cổ đông thiểu số                                       |             | -                  | -                  |
|          | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          |             | <b>300.919.233</b> | <b>289.193.879</b> |

*Handwritten signature*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: triệu VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| STT | CHỈ TIÊU                                  | Thuyết minh | 30/06/2022  | 31/12/2021 |
|-----|-------------------------------------------|-------------|-------------|------------|
| 1   | Bảo lãnh vay vốn                          | 23          | 63.340      | 63.340     |
| 2   | Cam kết giao dịch hối đoái                |             | 106.148.587 | 72.977.996 |
|     | Cam kết mua ngoại tệ                      |             | 630.142     | 2.270.761  |
|     | Cam kết bán ngoại tệ                      |             | 911.669     | 1.130.987  |
|     | Cam kết giao dịch hoán đổi                |             | 104.606.776 | 69.576.248 |
|     | Cam kết giao dịch tương lai               |             | -           | -          |
| 3   | Cam kết cho vay không hủy ngang           |             | -           | -          |
| 4   | Cam kết trong nghiệp vụ L/C               |             | 1.363.653   | 1.281.853  |
| 5   | Bảo lãnh khác                             | 23          | 821.024     | 891.795    |
| 6   | Cam kết khác                              | 23          | 2.269.990   | 2.788.402  |
| 7   | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 24          | 1.672.965   | 1.782.255  |
| 8   | Nợ khó đòi đã xử lý                       | 25          | 3.202.942   | 3.123.928  |
| 9   | Tài sản và chứng từ khác                  | 26          | 3.494.221   | 4.508.038  |

Lập bảng  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Tiến Công*

*Nguyễn Tiến Công*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Gấm*

*Nguyễn Thị Gấm Phạm Doãn Sơn*

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



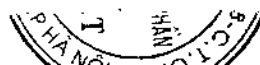
NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT  
Tòa nhà Thaiholdings Tower, 210 Trần Quang Khải,  
Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Mẫu số: B03a/TCTD  
(Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: triệu VND

| STT  | CHỈ TIÊU                                                                        | Thuyết minh | Phát sinh trong quý                    |                                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý         |                                        |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|      |                                                                                 |             | Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
| 1    | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                     | 17          | 6.064.478                              | 5.183.930                              | 11.870.387                             | 10.140.030                             |
| 2    | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                             | 18          | (3.019.606)                            | (3.004.274)                            | (5.949.809)                            | (5.909.197)                            |
| I    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                       |             | <b>3.044.872</b>                       | <b>2.179.656</b>                       | <b>5.920.578</b>                       | <b>4.230.833</b>                       |
| 3    | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                   |             | 372.927                                | 289.016                                | 649.767                                | 499.177                                |
| 4    | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                       |             | (69.553)                               | (60.323)                               | (128.979)                              | (108.586)                              |
| II   | <b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                       |             | <b>303.374</b>                         | <b>228.693</b>                         | <b>520.788</b>                         | <b>390.591</b>                         |
| III  | <b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                          |             | <b>52.308</b>                          | <b>(11.242)</b>                        | <b>37.782</b>                          | <b>113.034</b>                         |
| IV   | <b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                          | 19          | -                                      | -                                      | -                                      | -                                      |
| V    | <b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                              | 20          | <b>356.233</b>                         | <b>(1.369)</b>                         | <b>346.635</b>                         | <b>1.823</b>                           |
| 5    | Thu nhập từ hoạt động khác                                                      |             | 37.389                                 | 37.931                                 | 236.932                                | 105.306                                |
| 6    | Chi phí từ hoạt động khác                                                       |             | (22.340)                               | (8.200)                                | (30.435)                               | (66.923)                               |
| VI   | <b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác</b>                                          |             | <b>15.049</b>                          | <b>29.731</b>                          | <b>206.497</b>                         | <b>38.383</b>                          |
| VII  | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần                                                | 21          | 825                                    | -                                      | 825                                    | -                                      |
| VIII | Chi phí hoạt động                                                               | 22          | (1.342.045)                            | (1.094.029)                            | (2.495.415)                            | (2.121.349)                            |
| IX   | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>2.430.616</b>                       | <b>1.331.440</b>                       | <b>4.537.690</b>                       | <b>2.653.315</b>                       |
| X    | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                                |             | (637.430)                              | (405.947)                              | (949.094)                              | (615.945)                              |
| XI   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                                |             | <b>1.793.186</b>                       | <b>925.493</b>                         | <b>3.588.596</b>                       | <b>2.037.370</b>                       |



NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT  
Tòa nhà Thaiholdings Tower, 210 Trần Quang Khải,  
Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Mẫu số: B03a/TCTD  
(Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014)

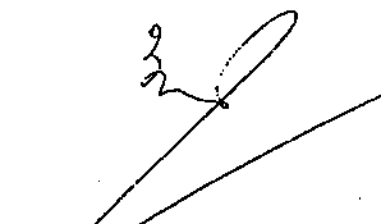
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

| STT  | CHỈ TIÊU                     | Thuyết minh | Đơn vị tính: triệu VND                 |                                        |
|------|------------------------------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|      |                              |             | Phát sinh trong quý                    |                                        |
|      |                              |             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý         |                                        |
|      |                              |             | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
| 7    | Chi phí thuế TNDN hiện hành  |             | (358.500)                              | (185.000)                              |
| 8    | Chi phí thuế TNDN hoãn lại   |             | -                                      | -                                      |
| XII  | Chi phí thuế TNDN            |             | (358.500)                              | (185.000)                              |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế           |             | 1.434.686                              | 740.493                                |
| XIV  | Lợi ích của cổ đông thiểu số |             | -                                      | -                                      |
| XV   | Lãi cơ bản trên cổ phiếu     |             | 1.158                                  | 689                                    |

Lập bảng  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Tiến Công

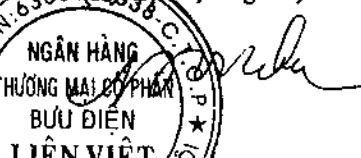
Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Gấm

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
Phạm Doãn Sơn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: triệu VND

| STT | CHỈ TIÊU                                                                                             | Thuyết minh | Từ ngày<br>01/01/2022 đến<br>ngày 30/06/2022 | Từ ngày<br>01/01/2021 đến<br>ngày 30/06/2021 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|     | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                       |             |                                              |                                              |
| 1   | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                |             | 13.417.761                                   | 9.610.639                                    |
| 2   | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)                                                       |             | (6.527.255)                                  | (5.556.530)                                  |
| 3   | Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                         |             | 544.054                                      | 390.591                                      |
| 4   | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)       |             | 439.542                                      | 114.857                                      |
| 5   | Thu nhập khác                                                                                        |             | 160.118                                      | (49.185)                                     |
| 6   | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                    |             | 57.651                                       | 94.147                                       |
| 7   | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)                                         |             | (1.994.637)                                  | (2.080.258)                                  |
| 8   | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)                                                             |             | (559.628)                                    | (228.803)                                    |
|     | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b> |             | <b>5.537.606</b>                             | <b>2.295.458</b>                             |
|     | <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                           |             | <b>(22.717.540)</b>                          | <b>(15.915.658)</b>                          |
| 9   | (Tăng)/Giảm các khoản tiền vàng và cho vay các TCTD khác                                             |             | 792.535                                      | (949.701)                                    |
| 10  | (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                      |             | (3.400.351)                                  | (62.658)                                     |
| 11  | (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                            |             | 84.831                                       | 84.012                                       |
| 12  | (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng                                                             |             | (19.530.867)                                 | (14.606.217)                                 |
| 13  | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản                                                     |             | (243.303)                                    | (414.253)                                    |
| 14  | (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động                                                                |             | (420.385)                                    | 33.159                                       |
|     | <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                           |             | <b>8.774.485</b>                             | <b>11.153.394</b>                            |
| 15  | Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN                                                           |             | (1.557.965)                                  | (30.077)                                     |
| 16  | Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD                                                    |             | (661.988)                                    | (3.341.242)                                  |
| 17  | Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)                                                |             | 5.514.339                                    | 11.646.622                                   |
| 18  | Tăng/(Giảm) phát hành GTCG (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động tài chính)              |             | 2.112.064                                    | 3.106.350                                    |
| 19  | Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                  |             | -                                            | -                                            |

*Handwritten signature*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: triệu VND

| STT | CHỈ TIÊU                                                                                                                                      | Thuyết minh | Từ ngày<br>01/01/2022 đến<br>ngày 30/06/2022 | Từ ngày<br>01/01/2021 đến<br>ngày 30/06/2021 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 20  | Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                                                    |             | 74.191                                       | -                                            |
| 21  | Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động                                                                                                         |             | 3.360.487                                    | (54.614)                                     |
| 22  | Chi từ quỹ của TCTD (*)                                                                                                                       |             | (66.643)                                     | (173.645)                                    |
| I   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                                                          |             | <b>(8.405.449)</b>                           | <b>(2.466.806)</b>                           |
|     | <i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>                                                                                                    |             |                                              |                                              |
| 1   | Mua sắm TSCĐ (*)                                                                                                                              |             | (133.093)                                    | (192.778)                                    |
| 2   | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                                                                         |             | 4.717                                        | 300                                          |
| 3   | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)                                                                                                     |             | (4.073)                                      | -                                            |
| 4   | Mua sắm Bất động sản đầu tư (*)                                                                                                               |             | -                                            | -                                            |
| 5   | Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                                                                                 |             | -                                            | -                                            |
| 6   | Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)                                                                                          |             | -                                            | -                                            |
| 7   | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*) |             | -                                            | -                                            |
| 8   | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)     |             | -                                            | -                                            |
| 9   | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đầu tư, góp vốn dài hạn                                                                         |             | 825                                          | -                                            |
| II  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                                                              |             | <b>(131.624)</b>                             | <b>(192.478)</b>                             |
|     | <i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>                                                                                                 |             |                                              |                                              |
| 1   | Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu                                                                                       |             | 349.958                                      | -                                            |
| 2   | Tiền thu từ phát hành GTCG có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác                                               |             | -                                            | -                                            |
| 3   | Tiền chi thanh toán GTCG có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)                                             |             | -                                            | -                                            |
| 4   | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)                                                                                                 |             | -                                            | -                                            |
| 5   | Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)                                                                                                              |             | -                                            | -                                            |
| 6   | Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ                                                                                                             |             | -                                            | -                                            |
| III | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                                                                           |             | <b>349.958</b>                               | <b>-</b>                                     |
| IV  | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                                                                         |             | <b>(8.187.115)</b>                           | <b>(2.659.284)</b>                           |

*Handwritten signature*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

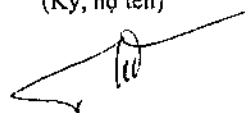
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: triệu VND

| STT | CHỈ TIÊU                                                 | Thuyết minh | Từ ngày                           | Từ ngày                           |
|-----|----------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
|     |                                                          |             | 01/01/2022 đến<br>ngày 30/06/2022 | 01/01/2021 đến<br>ngày 30/06/2021 |
| V   | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ  |             | 33.906.684                        | 23.801.435                        |
| VI  | Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá                 |             | -                                 | -                                 |
| VII | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ |             | 25.719.569                        | 21.142.151                        |

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Lập bảng  
(Ký, họ tên)

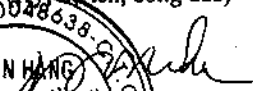
  
Nguyễn Tiến Công

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Gấm

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
Phạm Doãn Sơn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
**Quý II năm 2022**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TCTD**

**a) Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (“Ngân hàng”) có tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 91/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 28 tháng 3 năm 2008. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300048638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp được điều chỉnh lần thứ 21 vào ngày 19 tháng 05 năm 2022.

Theo Công văn số 244/TTg-DMDN ngày 21 tháng 2 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt việc Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam (“Vietnam Post”) (sau này đổi tên thành Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam) tham gia góp vốn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt bằng giá trị của Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện (“VPSC”) và vốn góp thêm bằng tiền. Tại ngày 1 tháng 7 năm 2011, Vietnam Post đã hoàn thành việc chuyển giao giá trị tài sản và nợ phải trả của VPSC cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt. Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của NHNNVN theo Quyết định số 1633/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2011 về việc chính thức đổi tên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn cổ phần của Ngân hàng là 12.385.863 triệu VND (31/12/2021: 12.035.905 triệu VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

**b) Thành phần Hội đồng Quản trị**

|                       |                                            |
|-----------------------|--------------------------------------------|
| - Ông Huỳnh Ngọc Huy  | Chủ tịch Hội đồng quản trị                 |
| - Ông Phạm Doãn Sơn   | Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng quản trị |
| - Ông Dương Công Toàn | Phó chủ tịch Hội đồng quản trị             |
| - Ông Nguyễn Đức Thụy | Phó chủ tịch Hội đồng quản trị             |
| - Ông Lê Hồng Phong   | Thành viên Hội đồng quản trị               |
| - Bà Dương Hoài Liên  | Thành viên Hội đồng quản trị độc lập       |

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT  
Tòa nhà Thaiholdings Tower, 210 Trần Quang Khải,  
Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Mẫu số: B05a/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TCTD (Tiếp theo)**

**c) Thành phần Ban Tổng Giám đốc**

|                         |                               |
|-------------------------|-------------------------------|
| - Ông Phạm Doãn Sơn     | Tổng Giám đốc                 |
| - Ông Hồ Nam Tiến       | Phó Tổng Giám đốc thường trực |
| - Ông Bùi Thái Hà       | Phó Tổng Giám đốc             |
| - Bà Nguyễn Thị Gấm     | Phó Tổng Giám đốc             |
| - Bà Nguyễn Ánh Vân     | Phó Tổng Giám đốc             |
| - Ông Vũ Quốc Khánh     | Phó Tổng Giám đốc             |
| - Ông Nguyễn Thanh Tùng | Phó Tổng Giám đốc             |
| - Ông Nguyễn Quốc Thành | Phó Tổng Giám đốc             |
| - Ông Kim Minh Tuấn     | Phó Tổng Giám đốc             |
| - Ông Nguyễn Ngọc Nam   | Phó Tổng Giám đốc             |
| - Bà Lê Thị Thanh Nga   | Phó Tổng Giám đốc             |
| - Bà Vũ Thu Hiền        | Phó Tổng Giám đốc             |
| - Ông Nguyễn Quý Chiến  | Phó Tổng Giám đốc             |
| - Ông Hoàng Văn Phúc    | Phó Tổng Giám đốc             |
| - Ông Lê Anh Tùng       | Phó Tổng Giám đốc             |

**d) Trụ sở đăng ký**

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 03 Văn phòng đại diện, 76 Chi nhánh, 480 Phòng Giao dịch, 585 Phòng Giao dịch Bưu điện.

**e) Tổng số cán bộ, công nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Ngân hàng có 11.975 nhân viên (31/12/2021: 10.649 nhân viên).

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng, cho mục đích lập báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Riêng đối với chỉ tiêu về lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị.

4

2. **CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. **TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN"), tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản có khác và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và các khoản phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản cho vay, mua nợ và ứng trước cho khách hàng**

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Các khoản mua nợ được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong thuyết minh "Dự phòng rủi ro tín dụng"

**Dự phòng rủi ro tín dụng**

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14, Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021 ("Thông tư 11") của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt ban hành; và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 09 năm 2021 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 03 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay tuân thủ theo các quy định của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)**

theo nhóm nợ nội bộ của Ngân hàng và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") cung cấp.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Nhóm dư Nợ             | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Các khoản cho vay sẽ được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ ít nhất mỗi tháng 1 lần, trong 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề; đồng thời gửi kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng cho CIC.

Định kỳ hàng quý, căn cứ theo kết quả phân loại nợ do CIC cung cấp, Ngân hàng thực hiện điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro tương ứng với nhóm nợ sau khi phân loại theo CIC.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 1 Thông tư 11.

*Handwritten signature*

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

- Dự phòng rủi ro được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động và được sử dụng để xử lý rủi ro.

Ngân hàng được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

*Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021*

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

*Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 đến ngày 06 tháng 09 năm 2021*

Ngân hàng áp dụng Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02/04/2021 Ngân hàng áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Phát sinh trước ngày 01 tháng 08 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022; hoặc
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp: số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

**Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)**

Ngân hàng đã thực hiện trích lập số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ của khách hàng theo quy định tại Điều 6a, Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 04 năm 2021 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Cụ thể, số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung là số tiền chênh lệch giữa dự phòng cụ thể phải trích lập đối với toàn bộ dư nợ khách hàng nếu không áp dụng nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ của Thông tư 01 và số trích lập nếu áp dụng nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ của khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Tỷ lệ trích lập này sẽ phải đạt tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và tăng lên tối thiểu 60% và 100% lần lượt tại cuối năm 2022 và 2023.”.

**Từ ngày 07 tháng 09 năm 2021**

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 09 năm 2021 (“Thông tư 14”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

- Phát sinh trước ngày 01 tháng 08 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022; và
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 01 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến ngày 29 tháng 03 năm 2020; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 06 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 05 năm 2021; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10 tháng 06 năm 2020 đến trước ngày 01 tháng 08 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 07 năm 2021 đến trước ngày 07 tháng 09 năm 2021; và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 01 tháng 08 năm 2021.

Ngân hàng đã thực hiện trích lập số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ của khách hàng theo quy định tại Điều 6a, Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 04 năm 2021 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Cụ thể, số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung là số tiền chênh lệch giữa dự phòng cụ thể phải trích lập đối với toàn bộ dư nợ khách hàng nếu không áp dụng nguyên tắc giữ nguyên

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)**

nhóm nợ của Thông tư 01 và số trích lập nếu áp dụng nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ của khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Tỷ lệ trích lập này sẽ phải đạt tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và tăng lên tối thiểu 60% và 100% lần lượt tại cuối năm 2022 và 2023.”

**Các khoản đầu tư**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thực thu.

***Chứng khoán đầu tư***

***Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán***

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư (Tiếp theo)**

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Giá thị trường của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ này.

*Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

*Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư*

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo các quy định của Thông tư số 11/2021/TT-NHNN (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần Dự phòng rủi ro tín dụng).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 và theo hướng dẫn tại Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 04 năm 2022 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo tài chính để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

*Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn theo hợp đồng góp vốn vào các đơn vị khác hoặc các khoản mua cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng không đồng thời là cổ đông sáng lập hoặc đối tác chiến lược và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế trong nước mà Ngân hàng đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm có cơ sở cho thấy giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng như sau: mức trích dự phòng cho các khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán. Dự phòng được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

*Đầu tư dài hạn khác (Tiếp theo)*

*Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

*Dừng ghi nhận*

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

**Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

*Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro*

Là các khoản nhận ủy thác mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên báo cáo tình hình tài chính. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

*Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro*

Là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

| <u>Loại tài sản</u>            | <u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u> |
|--------------------------------|---------------------------------------------|
| Nhà cửa                        | 06 – 50                                     |
| Máy móc, thiết bị              | 03 – 07                                     |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 10                                          |
| Tài sản cố định khác           | 03 – 05                                     |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 08 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

**Ngân hàng là bên đi thuê**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 3 năm. Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên, không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của hoạt động kinh doanh được sáp nhập với Ngân hàng tại ngày thực hiện nghiệp vụ sáp nhập kinh doanh. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được phân bổ dần đều vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 04 năm 2022 do Bộ Tài chính ban hành.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

**Các khoản phải thu (Tiếp theo)**

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

| Thời gian quá hạn         | Tỷ lệ dự phòng |
|---------------------------|----------------|
| Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 30%            |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm   | 50%            |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm   | 70%            |
| Từ 3 năm trở lên          | 100%           |

**Vốn và các quỹ**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 07 tháng 08 năm 2017, các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Tổ chức tín dụng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán. Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sẽ tuân thủ theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

**Doanh thu và chi phí**

***Thu nhập lãi***

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán giảm thu nhập và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

***Chi phí lãi***

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

***Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng***

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

***Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính.

**Ngoại tệ**

Theo chế độ kế toán của các tổ chức tín dụng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản dự phòng khác**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Lợi ích của nhân viên**

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện và bảo hiểm thất nghiệp*

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Ngân hàng từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

*Bảo hiểm thất nghiệp:* Theo Luật việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về Bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**Các hợp đồng phái sinh tiền tệ**

*Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi tiền tệ*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, số dư của các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm có tính đến các ảnh hưởng của các công cụ có tính suy giảm tiềm năng.

**Các cam kết và bảo lãnh ngoài báo cáo tình hình tài chính**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

**Các cam kết và bảo lãnh ngoài báo cáo tình hình tài chính**

Theo Thông tư 11 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với các khoản cam kết và bảo lãnh ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

|                                                                                                        | 30/06/2022        | 31/12/2021        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                                        | triệu VND         | triệu VND         |
| Chứng khoán nợ                                                                                         | -                 | -                 |
| Chứng khoán vốn                                                                                        | -                 | -                 |
| Chứng khoán kinh doanh khác                                                                            | 237.085           | 232.521           |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                                                                 | -                 | -                 |
| <b>Tổng</b>                                                                                            | <b>237.085</b>    | <b>232.521</b>    |
| <b>Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:</b> | <b>30/06/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
|                                                                                                        | triệu VND         | triệu VND         |
| Nợ đủ tiêu chuẩn                                                                                       | 237.085           | 232.521           |
| Nợ cần chú ý                                                                                           | -                 | -                 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn                                                                                     | -                 | -                 |
| Nợ nghi ngờ                                                                                            | -                 | -                 |
| Nợ có khả năng mất vốn                                                                                 | -                 | -                 |
| <b>Tổng</b>                                                                                            | <b>237.085</b>    | <b>232.521</b>    |
| <b>Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:</b>                              | <b>30/06/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
|                                                                                                        | triệu VND         | triệu VND         |
| Chứng khoán kinh doanh khác                                                                            |                   |                   |
| Đã niêm yết                                                                                            | -                 | -                 |
| Chưa niêm yết                                                                                          | 237.085           | 232.521           |
| <b>Tổng</b>                                                                                            | <b>237.085</b>    | <b>232.521</b>    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

|                                     | Tài sản<br>triệu VND | Công nợ<br>triệu VND |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tại ngày 30/06/2022                 |                      |                      |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | -                    | 74.191               |
| Giao dịch kỳ hạn ngoại tệ           | 98.042               | -                    |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ          | -                    | 172.233              |
| Mua quyền chọn tiền tệ              | -                    | -                    |
| Bán quyền chọn tiền tệ              | -                    | -                    |
| Giao dịch tương lai tiền tệ         | -                    | -                    |
| Công cụ tài chính phái sinh khác    | -                    | -                    |
| Tại ngày 31/12/2021                 |                      |                      |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 84.831               | -                    |
| Giao dịch kỳ hạn ngoại tệ           | 29.667               | -                    |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ          | 55.164               | -                    |
| Mua quyền chọn tiền tệ              | -                    | -                    |
| Bán quyền chọn tiền tệ              | -                    | -                    |
| Giao dịch tương lai tiền tệ         | -                    | -                    |
| Công cụ tài chính phái sinh khác    | -                    | -                    |

*Handwritten signature*

**NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT**  
**Tòa nhà Thaiholdings Tower, 210 Trần Quang Khải,**  
**Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số: B05a/TCTD

**6. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

| <b>Cho vay khách hàng</b>                            | <b>30/06/2022</b>  | <b>31/12/2021</b>  |
|------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                      | <b>triệu VND</b>   | <b>triệu VND</b>   |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước      | 226.423.400        | 208.440.580        |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các GTCC | 130.231            | 88.119             |
| Cho thuê tài chính                                   | -                  | -                  |
| Các khoản trả thay khách hàng                        | 16.259             | 16.259             |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư             | 345.005            | 409.178            |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài      | -                  | -                  |
| Cho vay theo chỉ định của Chính phủ                  | -                  | -                  |
| Nợ cho vay được khoan và Nợ chờ xử lý                | -                  | -                  |
| <b>Tổng</b>                                          | <b>226.914.895</b> | <b>208.954.136</b> |

| <b>Phân tích chất lượng nợ cho vay:</b> | <b>30/06/2022</b>  | <b>31/12/2021</b>  |
|-----------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                         | <b>triệu VND</b>   | <b>triệu VND</b>   |
| Nợ đủ tiêu chuẩn                        | 220.871.796        | 204.089.692        |
| Nợ cần chú ý                            | 2.860.151          | 2.000.990          |
| Nợ dưới tiêu chuẩn                      | 771.080            | 460.296            |
| Nợ nghi ngờ                             | 574.138            | 1.069.630          |
| Nợ có khả năng mất vốn                  | 1.837.730          | 1.333.528          |
| <b>Tổng</b>                             | <b>226.914.895</b> | <b>208.954.136</b> |

| <b>Phân tích dư nợ theo thời gian:</b> | <b>30/06/2022</b>  | <b>31/12/2021</b>  |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                        | <b>triệu VND</b>   | <b>triệu VND</b>   |
| Nợ ngắn hạn                            | 81.980.579         | 70.667.278         |
| Nợ trung hạn                           | 95.735.164         | 92.483.210         |
| Nợ dài hạn                             | 49.199.152         | 45.803.648         |
| <b>Tổng</b>                            | <b>226.914.895</b> | <b>208.954.136</b> |

*Handwritten signature*

**6. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

|                                                                   | <b>Dự phòng chung</b> | <b>Dự phòng cụ thể</b> | <b>Tổng cộng dự phòng nội bảng</b> |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------------|
|                                                                   | <b>triệu VND</b>      | <b>triệu VND</b>       | <b>triệu VND</b>                   |
| <b>Kỳ này</b>                                                     |                       |                        |                                    |
| Số dư ngày 01/01/2022                                             | 1.554.425             | 1.616.277              | 3.170.702                          |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) | 122.633               | 809.852                | 932.485                            |
| Giảm dự phòng do bán nợ VAMC                                      | -                     | -                      | -                                  |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ                         | -                     | (243.303)              | (243.303)                          |
| Số dư ngày 30/06/2022                                             | 1.677.058             | 2.182.826              | 3.859.884                          |

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 11 của Ngân hàng Nhà nước và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

|                                                                   | <b>Dự phòng chung</b> | <b>Dự phòng cụ thể</b> | <b>Tổng cộng dự phòng nội bảng</b> |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------------|
|                                                                   | <b>triệu VND</b>      | <b>triệu VND</b>       | <b>triệu VND</b>                   |
| <b>Kỳ trước</b>                                                   |                       |                        |                                    |
| Số dư ngày 01/01/2021                                             | 1.312.305             | 952.896                | 2.265.201                          |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) | 242.120               | 1.082.547              | 1.324.667                          |
| Giảm dự phòng do bán nợ VAMC                                      | -                     | -                      | -                                  |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ                         | -                     | (419.166)              | (419.166)                          |
| Số dư ngày 31/12/2021                                             | 1.554.425             | 1.616.277              | 3.170.702                          |

**7. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ**

|                      | <b>30/06/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
|----------------------|-------------------|-------------------|
|                      | <b>triệu VND</b>  | <b>triệu VND</b>  |
| Mua nợ bằng VND      | 1.570.109         | -                 |
| Mua nợ bằng ngoại tệ | -                 | -                 |
| Dự phòng rủi ro      | (11.776)          | -                 |
| <b>Tổng</b>          | <b>1.558.333</b>  | <b>-</b>          |

**Thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:**

|                         | <b>30/06/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
|                         | <b>triệu VND</b>  | <b>triệu VND</b>  |
| Nợ gốc đã mua           | 1.570.109         | -                 |
| Lãi của khoản nợ đã mua | -                 | -                 |
| <b>Tổng</b>             | <b>1.570.109</b>  | <b>-</b>          |

**Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ:**

|                        | <b>30/06/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
|------------------------|-------------------|-------------------|
|                        | <b>triệu VND</b>  | <b>triệu VND</b>  |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 1.567.464         | -                 |
| Nợ cần chú ý           | 2.443             | -                 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 202               | -                 |
| Nợ nghi ngờ            | -                 | -                 |
| Nợ có khả năng mất vốn | -                 | -                 |
| <b>Tổng</b>            | <b>1.570.109</b>  | <b>-</b>          |

*Handwritten signature*

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

|                                                       | 30/06/2022        | 31/12/2021        |
|-------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                       | triệu VND         | triệu VND         |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                    |                   |                   |
| Chứng khoán nợ                                        | 42.102.591        | 38.275.693        |
| Chứng khoán chính phủ                                 | 27.608.335        | 25.003.990        |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành  | 14.494.256        | 13.196.903        |
| Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh          | 2.244.628         | 2.247.617         |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành  | -                 | 74.800            |
| Chứng khoán Nợ nước ngoài                             | -                 | -                 |
| Chứng khoán Vốn                                       | 1                 | 431.113           |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | 1                 | 431.113           |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT khác trong nước phát hành | -                 | -                 |
| Chứng khoán Vốn nước ngoài                            | -                 | -                 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán           | -                 | (17.320)          |
| <b>Tổng</b>                                           | <b>42.102.592</b> | <b>38.689.486</b> |

9. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

|                                         | 30/06/2022     | 31/12/2021     |
|-----------------------------------------|----------------|----------------|
|                                         | triệu VND      | triệu VND      |
| Đầu tư vào công ty con                  | -              | -              |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh | -              | -              |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên kết   | -              | -              |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác           | 315.931        | 315.931        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn        | -              | -              |
| <b>Tổng</b>                             | <b>315.931</b> | <b>315.931</b> |

41

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT

Tòa nhà Thaiholdings Tower, 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD

**9. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Danh sách các doanh nghiệp có vốn đầu tư:

| Tên Doanh nghiệp                        | 30/06/2022           |                               |                       | 31/12/2021           |                               |                       |
|-----------------------------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------|
|                                         | Giá gốc<br>triệu VND | Giá trị hiện tại<br>triệu VND | Tỷ phần<br>nhắm giữ % | Giá gốc<br>triệu VND | Giá trị hiện tại<br>triệu VND | Tỷ phần<br>nhắm giữ % |
| <b>Đầu tư vào các doanh nghiệp khác</b> |                      |                               |                       |                      |                               |                       |
| Công ty Cổ phần điện Việt Lào           | 300.000              | 300.000                       | 9,6                   | 300.000              | 300.000                       | 9,6                   |
| Công ty cổ phần chứng khoán Liên Việt   | 13.750               | 15.931                        | 5,5                   | 13.750               | 15.931                        | 5,5                   |
| <b>Tổng số</b>                          | <b>313.750</b>       | <b>315.931</b>                |                       | <b>313.750</b>       | <b>315.931</b>                |                       |

10. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

|                                                                    | 30/06/2022     | 31/12/2021       |
|--------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
|                                                                    | triệu VND      | triệu VND        |
| Vay NHNN                                                           | 142.441        | 1.702.864        |
| - Vay theo hồ sơ tín dụng                                          | 142.441        | 168.382          |
| - Vay cầm cố các giấy tờ có giá                                    | -              | 1.534.482        |
| Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước                                      | 2.468          | 10               |
| Tiền gửi bằng đồng Việt Nam                                        | 2.468          | 10               |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ                                             | -              | -                |
| Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước | -              | -                |
| Các khoản nợ khác                                                  | -              | -                |
| <b>Tổng</b>                                                        | <b>144.909</b> | <b>1.702.874</b> |

11. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

|                                       | 30/06/2022        | 31/12/2021        |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                       | triệu VND         | triệu VND         |
| Tiền gửi của các TCTD khác            | 35.140.008        | 36.848.831        |
| Tiền gửi không kỳ hạn                 | 29.587            | 26.954            |
| - Bằng VND                            | 29.577            | 26.944            |
| - Bằng ngoại hối                      | 10                | 10                |
| Tiền gửi có kỳ hạn                    | 35.110.421        | 36.821.877        |
| - Bằng VND                            | 26.055.520        | 26.174.277        |
| - Bằng ngoại hối                      | 9.054.901         | 10.647.600        |
| Vay các TCTD khác                     | 10.479.384        | 9.432.549         |
| - Bằng VND                            | 8.153.844         | 7.151.774         |
| Trong đó:                             |                   |                   |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu        | 7.609.657         | 6.666.342         |
| Vay cầm cố, thế chấp                  | -                 | -                 |
| - Bằng ngoại hối                      | 2.325.540         | 2.280.775         |
| Trong đó:                             |                   |                   |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu        | -                 | -                 |
| Vay cầm cố, thế chấp                  | -                 | -                 |
| <b>Tổng tiền gửi và vay TCTD khác</b> | <b>45.619.392</b> | <b>46.281.380</b> |

41

## 12. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

| Thuyết minh theo loại tiền gửi:             | 30/06/2022         | 31/12/2021         |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                             | triệu VND          | triệu VND          |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn                 | 14.148.138         | 17.846.441         |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND            | 13.480.616         | 17.264.500         |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 667.522            | 581.941            |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn                    | 171.476.188        | 162.156.840        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND               | 167.996.658        | 158.755.651        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ  | 3.479.530          | 3.401.189          |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng                    | 15.465             | 9.081              |
| Tiền gửi ký quỹ                             | 147.761            | 263.984            |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>185.787.552</b> | <b>180.276.346</b> |

| Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp: | 30/06/2022         | 31/12/2021         |
|----------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                | triệu VND          | triệu VND          |
| Tiền gửi của KBNN                                              | -                  | -                  |
| Tiền gửi của TCKT                                              | 66.835.929         | 65.190.934         |
| Tiền gửi của cá nhân                                           | 118.951.623        | 115.085.412        |
| Tiền gửi của các đối tượng khác                                | -                  | -                  |
| <b>Tổng</b>                                                    | <b>185.787.552</b> | <b>180.276.346</b> |

## 13. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

|                                                | 30/06/2022        | 31/12/2021        |
|------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                | triệu VND         | triệu VND         |
| Giấy tờ có giá dưới 12 tháng                   | 2.000.000         | -                 |
| Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm | 27.540.132        | 29.124.036        |
| Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 5 năm trở lên      | 9.309.561         | 7.613.593         |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>38.849.693</b> | <b>36.737.629</b> |

**14. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

|                                       | <u>30/06/2022</u> | <u>31/12/2021</u> |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                       | <u>triệu VND</u>  | <u>triệu VND</u>  |
| Các khoản phải trả nội bộ             | 162.418           | 251.332           |
| Các khoản lãi, phí phải trả bên ngoài | 10.118.301        | 6.920.327         |
| Dự phòng rủi ro khác:                 | -                 | -                 |
| - Dự phòng đối với các cam kết đưa ra | -                 | -                 |
| - Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán | -                 | -                 |
| - Dự phòng rủi ro khác                | -                 | -                 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 412.405           | 222.114           |
| <b>Tổng</b>                           | <b>10.693.124</b> | <b>7.393.773</b>  |

**15. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỚI NSNN VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

| Chỉ tiêu                                         | <u>01/01/2022</u> | <u>Phát sinh trong kỳ</u> |                  | <u>30/06/2022</u> |
|--------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|------------------|-------------------|
|                                                  |                   | <u>Số phải nộp</u>        | <u>Số đã nộp</u> |                   |
|                                                  | <u>triệu VND</u>  | <u>triệu VND</u>          | <u>triệu VND</u> | <u>triệu VND</u>  |
| Thuế GTGT                                        | 17.831            | 42.577                    | 52.162           | 8.246             |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                           | -                 | -                         | -                | -                 |
| Thuế TNDN                                        | 185.000           | 733.128                   | 559.628          | 358.500           |
| Thuế xuất, nhập khẩu                             | -                 | -                         | -                | -                 |
| Thuế sử dụng vốn NSNN                            | -                 | -                         | -                | -                 |
| Thuế tài nguyên                                  | -                 | -                         | -                | -                 |
| Thuế nhà đất                                     | -                 | -                         | -                | -                 |
| Tiền thuê đất                                    | -                 | -                         | -                | -                 |
| Các loại thuế khác                               | 27.856            | 108.263                   | 116.929          | 19.190            |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                 | 2.924                     | 2.924            | -                 |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>230.687</b>    | <b>886.892</b>            | <b>731.643</b>   | <b>385.936</b>    |

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Ngân hàng không phát sinh các khoản thuế thu nhập hoãn lại

21

**NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT**

Tòa nhà Thaiholdings Tower, 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số: B05a/TCTD

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                           | Vốn góp/<br>Vốn điều<br>lệ | Thặng<br>dư vốn<br>cổ phần | Chênh<br>lệch tỷ<br>giá hối<br>doái | Quỹ<br>đầu tư<br>phát<br>triển | Quỹ dự<br>phòng<br>tài chính | Quỹ dự<br>trữ bổ<br>sung<br>vốn<br>điều lệ | Quỹ<br>khác<br>thuộc<br>vốn chủ<br>sở hữu | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân<br>phối/ Lỗ<br>lũy kế | Lợi ích<br>của cổ<br>đồng<br>thiếu số | Tổng cộng         |
|---------------------------|----------------------------|----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|
|                           | Triệu<br>VND               | Triệu<br>VND               | Triệu<br>VND                        | Triệu<br>VND                   | Triệu<br>VND                 | Triệu<br>VND                               | Triệu<br>VND                              | Triệu VND                                                | Triệu<br>VND                          | Triệu<br>VND      |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>       | <b>12.035.905</b>          | <b>57</b>                  | <b>-</b>                            | <b>3.793</b>                   | <b>1.448.839</b>             | <b>731.028</b>                             | <b>-</b>                                  | <b>2.582.255</b>                                         | <b>-</b>                              | <b>16.801.877</b> |
| <b>Tăng trong kỳ</b>      | <b>349.958</b>             | <b>-</b>                   | <b>-</b>                            | <b>-</b>                       | <b>-</b>                     | <b>-</b>                                   | <b>-</b>                                  | <b>2.855.468</b>                                         | <b>-</b>                              | <b>3.205.426</b>  |
| + Tăng vốn trong kỳ       | 349.958                    | -                          | -                                   | -                              | -                            | -                                          | -                                         | -                                                        | -                                     | 349.958           |
| + Trích lập quỹ trong năm | -                          | -                          | -                                   | -                              | -                            | -                                          | -                                         | -                                                        | -                                     | -                 |
| + Lợi nhuận tăng trong kỳ | -                          | -                          | -                                   | -                              | -                            | -                                          | -                                         | 2.855.468                                                | -                                     | 2.855.468         |
| <b>Giảm trong kỳ</b>      | <b>-</b>                   | <b>-</b>                   | <b>-</b>                            | <b>-</b>                       | <b>-</b>                     | <b>-</b>                                   | <b>-</b>                                  | <b>(256.931)</b>                                         | <b>-</b>                              | <b>(256.931)</b>  |
| + Sử dụng trong kỳ        | -                          | -                          | -                                   | -                              | -                            | -                                          | -                                         | (256.931)                                                | -                                     | (256.931)         |
| + Chia cổ tức kỳ này      | -                          | -                          | -                                   | -                              | -                            | -                                          | -                                         | -                                                        | -                                     | -                 |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>      | <b>12.385.863</b>          | <b>57</b>                  | <b>-</b>                            | <b>3.793</b>                   | <b>1.448.839</b>             | <b>731.028</b>                             | <b>-</b>                                  | <b>5.180.792</b>                                         | <b>-</b>                              | <b>19.750.372</b> |

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu:

|                                          | 30/06/2022    | 31/12/2021    |
|------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 1.238.586.323 | 1.203.590.474 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.238.586.323 | 1.203.590.474 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 1.238.586.323 | 1.203.590.474 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |               |               |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -             | -             |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | -             | -             |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |               |               |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 1.238.586.323 | 1.203.590.474 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 1.238.586.323 | 1.203.590.474 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -             | -             |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:       | 10.000        | 10.000        |

Cổ tức:

|                                 | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                 | VND             | VND             |
| - Cổ tức đã trả/Tổng số Cổ phần | -               | -               |
| - Cổ tức đã trả/Cổ phần         | -               | -               |

**NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT**  
**Tòa nhà Thaiholdings Tower, 210 Trần Quang Khải,**  
**Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mẫu số: B05a/TCTD**

**17. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ**

|                                               | <b>30/06/2022</b> | <b>30/06/2021</b> |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                               | <b>triệu VND</b>  | <b>triệu VND</b>  |
| Thu nhập lãi tiền gửi                         | 121.246           | 45.438            |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng               | 10.829.152        | 9.230.237         |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ: | 899.339           | 848.768           |
| - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh           | -                 | -                 |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư               | 899.339           | 848.768           |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh                 | 15.227            | 15.483            |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính               | -                 | -                 |
| Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ          | 5.411             | -                 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng                | 12                | 104               |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>11.870.387</b> | <b>10.140.030</b> |

**18. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

|                                  | <b>30/06/2022</b> | <b>30/06/2021</b> |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                  | <b>triệu VND</b>  | <b>triệu VND</b>  |
| Trả lãi tiền gửi                 | 4.478.361         | 4.434.447         |
| Trả lãi tiền vay                 | 122.868           | 51.714            |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 952.374           | 997.892           |
| Trả lãi tiền thuê tài chính      | -                 | -                 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 8.350             | 6.505             |
| Chi phí hoa hồng TKBD            | 387.856           | 418.639           |
| <b>Tổng</b>                      | <b>5.949.809</b>  | <b>5.909.197</b>  |

*Handwritten signature*

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT  
Tòa nhà Thaiholdings Tower, 210 Trần Quang Khải,  
Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Mẫu số:  
B05a/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**19. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

|                                                                    | <u>30/06/2022</u> | <u>30/06/2021</u> |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                    | triệu VND         | triệu VND         |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh                         | -                 | -                 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh                          | -                 | -                 |
| Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                     | -                 | -                 |
| <b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>          |

**20. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

|                                                                   | <u>30/06/2022</u> | <u>30/06/2021</u> |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                   | triệu VND         | triệu VND         |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư                            | 343.012           | 24.378            |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư                             | (13.060)          | (22.555)          |
| (Dự phòng)/ Hoàn nhập rủi ro chứng khoán đầu tư                   | 16.683            | -                 |
| <b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư</b> | <b>346.635</b>    | <b>1.823</b>      |

**21. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN**

|                           | <u>30/06/2022</u> | <u>30/06/2021</u> |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
|                           | triệu VND         | triệu VND         |
| Cổ tức nhận được trong kỳ | 825               | -                 |
| Phân chia lãi/lỗ          | -                 | -                 |
| Các khoản thu nhập khác   | -                 | -                 |
| <b>Tổng</b>               | <b>825</b>        | <b>-</b>          |

**NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT**  
**Tòa nhà Thaiholdings Tower, 210 Trần Quang Khải,**  
**Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mẫu số:**  
**B05a/TCTD**

**22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

|                                                        | <u>30/06/2022</u> | <u>30/06/2021</u> |
|--------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                        | <u>triệu VND</u>  | <u>triệu VND</u>  |
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí:                 | <b>55.236</b>     | <b>51.734</b>     |
| Chi phí cho nhân viên:                                 | <b>1.401.511</b>  | <b>1.090.724</b>  |
| Trong đó:                                              |                   |                   |
| - Chi lương và phụ cấp                                 | 1.172.416         | 912.945           |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương                    | 109.515           | 100.912           |
| - Chi trợ cấp                                          | 403               | 350               |
| - Chi khác cho nhân viên                               | 119.177           | 76.517            |
| Chi về tài sản:                                        | <b>421.734</b>    | <b>431.388</b>    |
| Trong đó chi khấu hao tài sản cố định                  | 138.441           | 138.009           |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ:                     | <b>523.900</b>    | <b>463.605</b>    |
| Trong đó:                                              |                   |                   |
| - Công tác phí                                         | 7.950             | 6.786             |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD               | 130               | 106               |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | <b>89.179</b>     | <b>80.436</b>     |
| Chi phí dự phòng khác                                  | -                 | 621               |
| Chi phí hoạt động khác                                 | <b>3.855</b>      | <b>2.841</b>      |
| <b>Tổng</b>                                            | <b>2.495.415</b>  | <b>2.121.349</b>  |

**23. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KÊ**

|                        | <u>30/06/2022</u> | <u>31/12/2021</u> |
|------------------------|-------------------|-------------------|
|                        | <u>triệu VND</u>  | <u>triệu VND</u>  |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 2.366.695         | 2.460.378         |
| Nợ cần chú ý           | -                 | -                 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | -                 | -                 |
| Nợ nghi ngờ            | -                 | -                 |
| Nợ có khả năng mất vốn | -                 | -                 |
| <b>Tổng</b>            | <b>2.366.695</b>  | <b>2.460.378</b>  |

44

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

24. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

|                               | <u>30/06/2022</u> | <u>31/12/2021</u> |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
|                               | triệu VND         | triệu VND         |
| Lãi cho vay chưa thu được     | 1.672.965         | 1.782.255         |
| Lãi chứng khoán chưa thu được | -                 | -                 |
| Lãi tiền gửi chưa thu được    | -                 | -                 |
| Phí phải thu chưa thu được    | -                 | -                 |
| <b>Tổng</b>                   | <b>1.672.965</b>  | <b>1.782.255</b>  |

25. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

|                                                                   | <u>30/06/2022</u> | <u>31/12/2021</u> |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                   | triệu VND         | triệu VND         |
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 2.109.019         | 2.052.215         |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 1.093.776         | 1.071.566         |
| Các khoản nợ khác đã xử lý                                        | 147               | 147               |
| <b>Tổng</b>                                                       | <b>3.202.942</b>  | <b>3.123.928</b>  |

26. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

|                                                                                     | <u>30/06/2022</u> | <u>31/12/2021</u> |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                     | triệu VND         | triệu VND         |
| Kim loại quý, đá quý giữ hộ                                                         | -                 | -                 |
| Tài sản khác giữ hộ                                                                 | 3.494.221         | 4.508.038         |
| Tài sản thuê ngoài                                                                  | -                 | -                 |
| Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý | -                 | -                 |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản                                          | -                 | -                 |
| <b>Tổng</b>                                                                         | <b>3.494.221</b>  | <b>4.508.038</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

27. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

|                                                  | 30/06/2022<br>triệu VND | 31/12/2021<br>triệu VND |
|--------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng |                         |                         |
| Tổng công ty Bưu điện Việt Nam                   | 698.755                 | 878.869                 |
| Chi phí lãi                                      |                         |                         |
| Tổng công ty Bưu điện Việt Nam                   | 989                     | 47.151                  |

Theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 04 năm 2022, tổng mức thù lao cho các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong năm 2022 được phê duyệt là 35.000 triệu VND.

Thu nhập của Ban Điều hành được chi trả theo quy chế lương của Ngân hàng.

28. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

|               | Tổng dư nợ<br>cho vay<br>khách hàng | Tổng tiền<br>gửi của<br>khách hàng | Các cam<br>kết thư tín<br>dụng | Công cụ tài<br>chính phái<br>sinh | Kinh doanh<br>và đầu tư<br>chứng<br>khoán |
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------|
|               | Triệu VND                           | Triệu VND                          | Triệu VND                      | Triệu VND                         | Triệu VND                                 |
| Trong nước    | 223.043.235                         | 185.468.335                        | -                              | 104.606.776                       | 42.102.592                                |
| Nước<br>Ngoài | -                                   | 319.217                            | 1.410.355                      | -                                 | 237.085                                   |
| <b>Tổng</b>   | <b>223.043.235</b>                  | <b>185.787.552</b>                 | <b>1.410.355</b>               | <b>104.606.776</b>                | <b>42.339.677</b>                         |

**29. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

**Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính:**

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường:**

**(i) Rủi ro tín dụng**

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng cố gắng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là trong hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác ngày sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng, Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn sớm hơn thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

## NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT

Tòa nhà Thaiholdings Tower, 210 Trần Quang Khải, Phường Trảng Tiễn, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

## RỦI RO LÃI SUẤT

| Chỉ tiêu                                                                                              | Quá hạn          | Không<br>chịu lãi | Đến 1 tháng        | Từ 1-3<br>tháng    | Từ 3-6<br>tháng     | Từ 6-12<br>tháng    | Từ 1-5 năm        | Trên 5 năm        | Tổng               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|--------------------|--------------------|---------------------|---------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
|                                                                                                       | Triệu VND        | Triệu VND         | Triệu VND          | Triệu VND          | Triệu VND           | Triệu VND           | Triệu VND         | Triệu VND         | Triệu VND          |
| <b>Tài sản</b>                                                                                        |                  |                   |                    |                    |                     |                     |                   |                   |                    |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                                                             | -                | 2.016.854         | -                  | -                  | -                   | -                   | -                 | -                 | 2.016.854          |
| Tiền gửi tại NHNN                                                                                     | -                | 4.834.479         | -                  | -                  | -                   | -                   | -                 | -                 | 4.834.479          |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                                                             | 5.468            | -                 | 12.640.756         | 6.329.378          | 50.832              | 200.000             | -                 | -                 | 19.226.434         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                                                            | -                | 237.085           | -                  | -                  | -                   | -                   | -                 | -                 | 237.085            |
| Cho vay khách hàng (*)                                                                                | 1.432.418        | -                 | 54.060.467         | 104.621.988        | 17.248.715          | 21.907.077          | 25.511.380        | 3.702.958         | 228.485.003        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                                                                | -                | 1                 | 100.000            | 50.002             | 2.299.807           | 3.204.400           | 12.949.938        | 23.498.444        | 42.102.592         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                                                           | -                | 315.931           | -                  | -                  | -                   | -                   | -                 | -                 | 315.931            |
| TSCĐ và bất động sản đầu tư                                                                           | -                | 1.623.875         | -                  | -                  | -                   | -                   | -                 | -                 | 1.623.875          |
| Tài sản Có khác (*)                                                                                   | -                | 5.726.551         | -                  | -                  | -                   | 232.475             | -                 | -                 | 5.959.026          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                                                   | <b>1.437.886</b> | <b>14.754.776</b> | <b>66.801.223</b>  | <b>111.001.368</b> | <b>19.831.829</b>   | <b>25.311.477</b>   | <b>38.461.318</b> | <b>27.201.402</b> | <b>304.801.279</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                                    |                  |                   |                    |                    |                     |                     |                   |                   |                    |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                                                          | -                | -                 | 31.890.422         | 10.863.395         | 1.206.056           | 161.797             | 1.534.836         | 107.795           | 45.764.301         |
| Tiền gửi của khách hàng                                                                               | -                | -                 | 38.449.912         | 28.063.928         | 34.610.206          | 71.604.614          | 13.057.193        | 1.699             | 185.787.552        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                        | -                | 74.191            | -                  | -                  | -                   | -                   | -                 | -                 | 74.191             |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                              | -                | -                 | -                  | -                  | -                   | -                   | -                 | -                 | -                  |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                                              | -                | -                 | 605.115            | 1.008.686          | 5.247.129           | 10.700.639          | 18.223.676        | 3.064.448         | 38.849.693         |
| Các khoản nợ khác                                                                                     | -                | 10.693.124        | -                  | -                  | -                   | -                   | -                 | -                 | 10.693.124         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                                                               | <b>-</b>         | <b>10.767.315</b> | <b>70.945.449</b>  | <b>39.936.009</b>  | <b>41.063.391</b>   | <b>82.467.050</b>   | <b>32.815.705</b> | <b>3.173.942</b>  | <b>281.168.861</b> |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>                                                       | <b>1.437.886</b> | <b>3.987.461</b>  | <b>(4.144.226)</b> | <b>71.065.359</b>  | <b>(21.231.562)</b> | <b>(57.155.573)</b> | <b>5.645.613</b>  | <b>24.027.460</b> | <b>23.632.418</b>  |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng) | -                | -                 | -                  | -                  | -                   | -                   | -                 | -                 | -                  |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>                                                | <b>1.437.886</b> | <b>3.987.461</b>  | <b>(4.144.226)</b> | <b>71.065.359</b>  | <b>(21.231.562)</b> | <b>(57.155.573)</b> | <b>5.645.613</b>  | <b>24.027.460</b> | <b>23.632.418</b>  |

**29. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Rủi ro tiền tệ**

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo chính của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, các báo cáo chính của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ tiền tệ của Ngân hàng có nguồn gốc không phải bằng loại tiền tệ hạch toán của Ngân hàng. Phân tích các đơn vị tiền tệ của tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán đầu tư, tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

**NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT**

Tòa nhà Thaiholdings Tower, 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Mẫu số: B05a/TCCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**RỦI RO TIỀN TỆ**

| Chỉ tiêu                                                       | VND                | EUR được<br>quy đổi | USD được<br>quy đổi | Các ngoại tệ khác<br>được quy đổi | Tổng               |
|----------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|---------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                                                                | Triệu VND          | Triệu VND           | Triệu VND           | Triệu VND                         | Triệu VND          |
| <b>Tài sản</b>                                                 |                    |                     |                     |                                   |                    |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                      | 1.880.886          | 66                  | 105.933             | 29.969                            | 2.016.854          |
| Tiền gửi tại NHNN                                              | 4.824.545          | -                   | 9.934               | -                                 | 4.834.479          |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                      | 12.079.010         | 19.349              | 6.972.216           | 155.859                           | 19.226.434         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                     | -                  | -                   | 237.085             | -                                 | 237.085            |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)  | -                  | -                   | -                   | -                                 | -                  |
| Cho vay khách hàng (*)                                         | 222.365.520        | -                   | 6.119.483           | -                                 | 228.485.003        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                         | 42.102.592         | -                   | -                   | -                                 | 42.102.592         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                    | 315.931            | -                   | -                   | -                                 | 315.931            |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                         | 1.623.875          | -                   | -                   | -                                 | 1.623.875          |
| Các tài sản Có khác (*)                                        | 5.224.012          | 570                 | 718.287             | 16.157                            | 5.959.026          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                            | <b>290.416.371</b> | <b>19.985</b>       | <b>14.162.938</b>   | <b>201.985</b>                    | <b>304.801.279</b> |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                           |                    |                     |                     |                                   |                    |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                   | 34.383.849         | -                   | 11.380.452          | -                                 | 45.764.301         |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | 181.620.825        | 10.640              | 4.120.432           | 35.655                            | 185.787.552        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                  | -                   | 74.191              | -                                 | 74.191             |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro       | -                  | -                   | -                   | -                                 | -                  |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | 38.849.693         | -                   | -                   | -                                 | 38.849.693         |
| Các khoản nợ khác                                              | 10.281.789         | 5                   | 389.989             | 21.341                            | 10.693.124         |
| Tổng vốn chủ sở hữu                                            | 19.750.372         | -                   | -                   | -                                 | 19.750.372         |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>284.886.528</b> | <b>10.645</b>       | <b>15.965.064</b>   | <b>56.996</b>                     | <b>300.919.233</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                             | <b>5.529.843</b>   | <b>9.340</b>        | <b>(1.802.126)</b>  | <b>144.989</b>                    | <b>3.882.046</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                           | <b>1.115.514</b>   | <b>23</b>           | <b>(1.189.728)</b>  | <b>-</b>                          | <b>(74.191)</b>    |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                      | <b>6.645.357</b>   | <b>9.363</b>        | <b>(2.991.854)</b>  | <b>144.989</b>                    | <b>3.807.855</b>   |

**29. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**(iii) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận miệng giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

**NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT**

Tòa nhà Thaiholdings Tower, 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Mẫu số: B05a/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**RỦI RO THANH KHOẢN**

| Chỉ tiêu                                                          | Quá hạn        |                | Trong hạn           |                     |                     |                   |                   | Tổng               |
|-------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------------|---------------------|---------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
|                                                                   | Đến 3 tháng    | Trên 3 tháng   | Đến 1 tháng         | Từ 1-3 tháng        | Từ 3-12 tháng       | Từ 1-5 năm        | Trên 5 năm        |                    |
|                                                                   | Triệu VND      | Triệu VND      | Triệu VND           | Triệu VND           | Triệu VND           | Triệu VND         | Triệu VND         | Triệu VND          |
| <b>Tài sản</b>                                                    |                |                |                     |                     |                     |                   |                   |                    |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                         | -              | -              | 2.016.854           | -                   | -                   | -                 | -                 | 2.016.854          |
| Tiền gửi tại NHNN                                                 | -              | -              | 4.834.479           | -                   | -                   | -                 | -                 | 10.515.268         |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                         | -              | 5.468          | 12.640.756          | 6.329.378           | 250.832             | -                 | -                 | 19.226.434         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                        | -              | -              | 237.085             | -                   | -                   | -                 | -                 | 237.085            |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | -              | -              | -                   | -                   | -                   | -                 | -                 | -                  |
| Cho vay khách hàng (*)                                            | 586.678        | 845.740        | 10.365.562          | 20.134.697          | 85.401.684          | 85.307.852        | 25.842.790        | 228.485.003        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                            | -              | -              | 100.000             | 50.002              | 5.504.208           | 12.949.938        | 23.498.444        | 42.102.592         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                       | -              | -              | -                   | -                   | -                   | -                 | 315.931           | 315.931            |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                            | -              | -              | -                   | -                   | -                   | 1.623.875         | -                 | 1.623.875          |
| Tài sản Có khác (*)                                               | -              | 7.332          | 5.719.219           | -                   | 232.475             | -                 | -                 | 5.959.026          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                               | <b>586.678</b> | <b>858.540</b> | <b>35.913.955</b>   | <b>26.514.077</b>   | <b>91.389.199</b>   | <b>99.881.665</b> | <b>49.657.165</b> | <b>304.801.279</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                |                |                |                     |                     |                     |                   |                   |                    |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                      | -              | -              | 31.890.422          | 10.863.395          | 1.367.853           | 1.534.836         | 107.795           | 45.764.301         |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | -              | -              | 39.187.133          | 27.326.707          | 106.214.820         | 13.057.193        | 1.699             | 185.787.552        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác    | -              | -              | 74.191              | -                   | -                   | -                 | -                 | 74.191             |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro          | -              | -              | -                   | -                   | -                   | -                 | -                 | -                  |
| Phát hành giấy tờ có giá                                          | -              | -              | 605.115             | 1.008.686           | 7.702.932           | 20.223.399        | 9.309.561         | 38.849.693         |
| Các khoản nợ khác                                                 | -              | -              | 10.693.124          | -                   | -                   | -                 | -                 | 10.693.124         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                           | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>82.449.985</b>   | <b>39.198.788</b>   | <b>115.285.605</b>  | <b>34.815.428</b> | <b>9.419.055</b>  | <b>281.168.861</b> |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>                                 | <b>586.678</b> | <b>858.540</b> | <b>(46.536.030)</b> | <b>(12.684.711)</b> | <b>(23.896.406)</b> | <b>65.066.237</b> | <b>40.238.110</b> | <b>23.632.418</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

30. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng. Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết. Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm. Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng. Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá. Ngoài ra, Ngân hàng đưa ra các cam kết có điều kiện dưới dạng cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất, cam kết mua bán giấy tờ có giá và các cam kết khác.

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

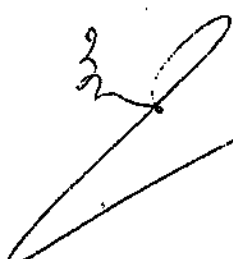
Không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Lập bảng  
(Ký, họ tên)

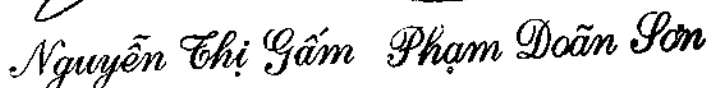
  
Nguyễn Xuân Công

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
Nguyễn Thị Gấm Phạm Doãn Sơn